DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5), MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5), 1ST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3294 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày 29 tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm điện gia dụng**
Laboratory:	***Electrical & Electronic Testing Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3**
Organization:	***Quality Assurance and Testing Center 3***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 004**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Điện – Điện tử**
Field:	***Electrical - Electronics***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Nguyễn Anh Triết**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *29 / 10* **/2026 đến ngày 08/8/2030**
Địa chỉ:	**49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh**
Address:	***49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm:	**Lô C5, Đường D1, Khu CN Cát Lái, phường Cát Lái, TP. HCM**
Location:	***C5 Lot, D1 Road, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh city***
Điện thoại/ *Tel*:	**(84-251) 383 6212**
Email:	**rq.tn@quatest3.com.vn**
Website:	**www.quatest3.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử
Field of testing: Electrical – Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Lò vi sóng gia dụng** ***Household microwave ovens***	Xác định hiệu suất năng lượng *Determination of energy efficiency*	Đến/ *To* 10 000 W	TCVN 13663:2023 & TCVN 12219:2018
2.	**Đèn điện có điện áp nguồn lên đến 1 000 V** ***Luminaires for operation from supply voltages up to 1 000 V***	Kiểm tra phân loại *Classification check*		IEC 60598-1:2024
3.		Kiểm tra ghi nhãn *Marking check*		
4.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*		
5.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong *External and internal wiring check*		
6.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật *Protection against electric shock check*		
7.		Kiểm tra yêu cầu đối với nối đất *Provision for earthing check*	0,01 mΩ/ (0,1 ~ 500) mΩ	
8.		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm *Resistance to dust, solid objects and moisture test*	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8 Kích thước bể đến/ *Tank Dimensions to* 1,0x1,5x1,5 (m) (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
9.		Đo điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Measurement of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current*	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
10.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí *Creepage distances and clearances check*	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.	**Đèn điện có điện áp nguồn lên đến 1 000 V** ***Luminaires for operation from supply voltages up to 1 000 V***	Thử độ bền và thử nghiệm nhiệt *Endurance test and thermal test*	(20 ~ 250) °C	IEC 60598-1:2024
12.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt *Resistance to heat, fire and tracking test*	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C ± 5 °C/(550 ~ 950) °C (100 ~ 500) V	
13.		Kiểm tra và thử đầu nối bắt ren *Screw terminal check and test*		
14.		Kiểm tra và thử đầu nối không bắt ren và mối nối điện *Screwless terminal and electrical connection check and test*		
15.	**Đèn điện thông dụng lắp cố định có điện áp nguồn không vượt quá 1 000 V** ***Fixed general purpose luminaires of supply voltage not exceeding 1 000 V***	Kiểm tra phân loại *Classification check*		IEC 60598-2-1:2025 & IEC 60598-1:2024
16.		Kiểm tra ghi nhãn *Marking check*		
17.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*		
18.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí *Creepage distances and clearances check*	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
19.		Kiểm tra quy định cho nối đất *Provision for earthing check*	0,01 mΩ/ (0,1 ~ 500) mΩ	
20.		Thử và kiểm tra các đầu nối *Test and check terminals*		
21.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong *External and internal wiring check*		
22.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật *Protection against electric shock check*		
23.		Thử độ bền và thử nghiệm nhiệt *Endurance test and thermal test*	(20 ~ 250) °C	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Đèn điện thông dụng lắp cố định có điện áp nguồn không vượt quá 1 000 V** ***Fixed general purpose luminaires of supply voltage not exceeding 1 000 V***	Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm *Test of resistance to dust, solid objects and moisture*	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8 Kích thước bể đến / *Tank Dimensions to* 1,0x1,5x1,5 (m) Hơi ẩm/*Moisture* (20 ~ 40) ˚C (92 ~ 95) % RH	IEC 60598-2-1:2025 & IEC 60598-1:2024
25.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện *Insulation resistance and electric strength test*	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ 100 V / (0,5 ~ 5) kV	
26.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt *Resistance to heat, fire and tracking test*	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C ± 5 °C/ (550 ~ 950) °C (100 ~ 500) V	
27.	**Đèn điện thông dụng di động có điện áp nguồn không vượt quá 250 V** ***Portable general purpose luminaires of supply voltage not exceeding 250 V***	Kiểm tra phân loại *Classification check*		IEC 60598-2-4:2017 & IEC 60598-1:2024
28.		Kiểm tra ghi nhãn *Marking check*		
29.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*		
30.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí *Creepage distances and clearances check*	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
31.		Kiểm tra quy định cho nối đất *Provision for earthing check*	0,01 mΩ/ (0,1 ~ 500) mΩ	
32.		Thử và kiểm tra các đầu nối *Test and check terminals*		
33.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong *External and internal wiring check*		
34.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật *Protection against electric shock check*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
35.	**Đèn điện thông dụng di động có điện áp nguồn không vượt quá 250 V** ***Portable general purpose luminaires of supply voltage not exceeding 250 V***	Thử nghiệm độ bền và thử nghiệm nhiệt *Endurance test and thermal test*	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	IEC 60598-2-4:2017 & IEC 60598-1:2024
36.		Thử khả năng chống bụi và hơi ẩm *Resistance to dust, and moisture test*	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8 Kích thước bể đến / *Tank Dimensions to* 1,0x1,5x1,5 (m)	
			Hơi ẩm/ *Moisture* (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
37.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện *Insulation resistance and electric strength test*	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
38.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt *Resistance to heat, fire and tracking test*	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C ± 5 °C/ (550 ~ 950) °C (100 ~ 500) V	
39.	**Đèn điện lắp chìm** ***Recessed luminaires***	Kiểm tra phân loại *Classification check*		IEC 60598-2-2:2023 & IEC 60598-1:2024
40.		Kiểm tra ghi nhãn *Marking check*		
41.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*		
42.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí *Creepage distances and clearances check*	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
43.		Kiểm tra quy định cho nối đất *Provision for earthing check*	0,01 mΩ/ (0,1 ~ 500) mΩ	
44.		Thử và kiểm tra các đầu nối *Test and check terminals*		
45.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong *External and internal wiring check*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
46.	**Đèn điện lắp chìm** ***Recessed luminaires***	Kiểm tra bảo vệ chống điện giật *Protection against electric shock check*		IEC 60598-2-2:2023 & IEC 60598-1:2024
47.		Thử độ bền và thử nghiệm nhiệt *Endurance test and thermal test*	(20 ~ 250) °C	
48.		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm *Test of resistance to dust, solid objects and moisture*	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8 Kích thước bể đến / *Tank Dimensions to* 1,0x1,5x1,5 (m)	
			Hơi ẩm/*Moisture* (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
49.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện *Insulation resistance and electric strength test*	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ 100 V / (0,5 ~ 5) kV	
50.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt *Resistance to heat, fire and tracking test*	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C ± 5 °C/ (550 ~ 950) °C (100 ~ 500) V	
51.	**Pin lithium, Cell lithium cho thiết bị cầm tay** ***Lithium battery, lithium cell for hand-held appliance***	Kiểm tra yêu cầu về các điện cực *Requirement for electrodes check*		QCVN 101:2020/BTTTT IEC 62133-2:2017 & AMD1:2021
52.		Kiểm tra yêu cầu về cảm quan *Appearance requirements check*		
53.		Kiểm tra yêu cầu về ký hiệu và ghi nhãn *Designation and marking check*		
54.		Kiểm tra yêu cầu đối với tế bào *Cells requirements check*		QCVN 101:2020/BTTTT IEC 61960-3:2017
55.		Kiểm tra điện áp danh định *Nominal voltage check*		
56.		Kiểm tra dung lượng danh định *Rated capacity check*	Đến / *to* 60 V Đến / *to* 40 A	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
57.	**Pin lithium, Cell lithium cho thiết bị cầm tay** ***Lithium battery, lithium cell for hand-held appliance***	Đo hiệu suất phóng tại 20 °C, -20 °C và hiệu suất phóng mức cao tại 20 °C *Measurement of discharge performance at 20 °C, -20 °C and high rate discharge performance at 20 °C*	Đến / *to* 60 V Đến / *to* 40 A	QCVN 101:2020/BTTTT IEC 61960-3:2017
58.		Đo dung lượng nạp phục hồi và duy trì *Measurement of charge (capacity) Retention and recovery;*	Đến / *to* 60 V Đến / *to* 40 A	
59.		Đo dung lượng nạp phục hồi sau khi lưu trữ trong thời gian dài *Measurement of charge (capacity) recovery after long term storage*	Đến / *to* 60 V Đến / *to* 40 A	
60.		Thử độ bền các chu kỳ sống *Endurance in cycles test*	Đến / *to* 60 V Đến / *to* 40 A	
61.		Đo điện trở trong (pin) *Measurement of internal resistance*	1,0 kHz AC Đến / *to* 200 Ω	
62.		Thử nạp liên tục tại điện áp không đổi (tế bào) *Continuous charging at constant voltage test (cell)*	Đến / *to* 60 V Đến / *to* 40 A	QCVN 101:2020/BTTTT IEC 62133-2:2017 & AMD1:2021
63.		Thử vỏ trong điều kiện sử dụng tại nhiệt độ môi trường cao (pin) *Case stress at high ambient temperature test (battery)*		
64.		Thử ngắn mạch ngoài *External short-circuit test*		
65.		Thử rơi tự do *Free fall test*	1 m	
66.		Thử quá nhiệt (tế bào) *Thermal abuse test (cell)*		
67.		Thử ép (tế bào) *Crush test (cell)*	13 kN	
68.		Thử nạp quá tải (pin) *Over-charging test (battery)*	Đến / *to* 60 V Đến / *to* 40 A	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
69.	**Pin lithium, Cell lithium cho thiết bị cầm tay** ***Lithium battery, lithium cell for hand-held appliance***	Thử phóng cưỡng bức (tế bào) *Forced discharge test(cell)*	Đến / *to* 60 V Đến / *to* 40 A	QCVN 101:2020/BTTTT IEC 62133-2:2017 & AMD1:2021
70.		Thử cơ học (pin): - Thử rung; - Thử xóc *Mechanical test (battery):* - *Vibration test;* - *Shock test*	Rung/ *Vibration*: đến/ *to* 2 000 kN (3-2 000 Hz)/ 135 mm (p-p)/ 980 m/s^2 (1kg) Xóc/ *Shock*: Gia tốc lớn nhất 7,35 kN/ 4 900 m/s^2 (không tải)/ 150 mm (p-p)	
71.	**Thiết bị âm thanh, hình ảnh và công nghệ thông tin** (1) ***Audio, video, information and communication technology equipment*** (1)	Kiểm tra phân loại các nguồn năng lượng *Energy source classifications check*		QCVN 132:2022/BTTTT IEC 62368-1:2023
72.		Kiểm tra việc bảo vệ chống lại các nguồn năng lượng *Protection against energy source check*		
73.		Thử lực ổn định 10N/ 30 N/ 100 N/ 250 N *Steady force test, 10 N/ 30 N/ 100 N/ 250 N*	(10 ± 1) N (30 ± 3) N (100 ± 10) N (250 ± 10) N	
74.		Thử tác động của vỏ bọc *Enclosure impact test*	(1300 ± 10) mm Bi thép đường kính/ *steel ball diameter*: (50 ± 1) mm Khối lượng/ *mass*: (500 ± 25) g	
75.		Thử thả rơi tự do *Drop test*	(350 ± 10) mm (500 ± 10) mm (750 ± 10) mm (1000 ± 10) mm	
76.		Thử giảm ứng suất *Stress relief test*	Đến/ *to* 260 °C	
77.		Thử va đập kính *Glass impact test*	Bi thép đường kính/ *Steel ball diameter*: (50 ± 1) mm Khối lượng/ *Mass*: (500 ± 25) g	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
78.	**Thiết bị âm thanh, hình ảnh và công nghệ thông tin (1)** ***Audio, video, information and communication technology equipment (1)***	Thử cố định thủy tinh *Glass fixation test*		QCVN 132:2022/BTTTT IEC 62368-1:2023
79.		Thử vật liệu nhiệt dẻo *Thermoplastic materials test*		
80.		Thử biện pháp bảo vệ được bao quanh bởi không khí *Air-gap safeguard test*		
81.		Thử khóa liên động an toàn *Safety interlock test*		
82.		Thử khả năng nổ *explosion test*		
83.		Thử điều kiện hoạt động bình thường *Normal operating conditions test*	300 V/ 20 A 56/60 Hz Đến 300 °C	
84.		Thử các điều kiện hoạt động bất thường được mô phỏng *Simulated abnormal operating conditions test*		
85.		Thử các điều kiện lỗi đơn được mô phỏng *Simulated single fault conditions test*		
86.		Thử cố định vật chất dẫn *Test of fixing of conductors*	(10 ± 1) N	
87.		Thử mô-men xoắn với thiết bị để cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới *Test of torque for equipment for direct insertion into mains socket-outlets*	0,25 Nm	
88.		Thử khả năng xảy ra cháy hoặc điện giật do sự tiếp xúc của các vật dẫn *Test of likelihood of fire or shock due to entry of conductive objects*	1 mm – 8 mm 150 mm / 0,1 mm	
89.		Kiểm tra các yêu cầu về thành phần *Components requirements check*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
90.	**Thiết bị âm thanh, hình ảnh và công nghệ thông tin (1)** ***Audio, video, information and communication technology equipment (1)***	Kiểm tra phân loại và các giới hạn của các nguồn năng lượng điện *Classification and limits of electrical energy sources check*		QCVN 132:2022/BTTTT IEC 62368-1:2023
91.		Thử bảo vệ khỏi các nguồn năng lượng điện *Test of protection against electrical energy sources*		
92.		Thử lực ổn định 30 N *Check of steady force 30 N*		
93.		Thử độ bền điện *Electric strength test*		
94.		Thử tiếp cận bằng đầu dò *Probe accessibility test*		
95.		Thử các vật liệu cách điện và các yêu cầu *Test of insulation materials and requirements*	Đến/ to 220 °C/ 1°C Đến/ to 200 MΩ Đến/ to 100 °C/ 98%RH 1,2/50 µs Đến/ to 5 kV	
96.		Thử độ bền điện sau xử lý ẩm *Electric strength after humidity conditioning test*		
97.		Đo nhiệt độ *Measurement of temperature*		
98.		Thử chu kỳ nhiệt *Thermal cycling test*		
99.		Xác định điện áp làm việc *Determination of Working voltage*		
100.		Thử ép viên bi *Ball pressure test*		
101.		Đo khe hở không khí và chiều dài đường rò *Measurement of clearance and creepage distances*		
102.		Kiểm tra trục quay *Mandrel check*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
103.	**Thiết bị âm thanh, hình ảnh và công nghệ thông tin (1)** ***Audio, video, information and communication technology equipment (1)***	Thử tăng điện áp *Voltage surge test*		QCVN 132:2022/BTTTT IEC 62368-1:2023
104.		Thử xung *Impulse test*		
105.		*Thử các thành phần như biện pháp bảo vệ* *Test of components as safeguards*	(0,1 ~ 510) mΩ	
106.		Đo dòng điện trong dây dẫn bảo vệ *Measurement of Protective conductor current*		
107.		Đo điện áp tiếp xúc tiềm năng, dòng điện tiếp xúc và dây dẫn bảo vệ *Measurement of Prospective touch voltage, touch current and protective conductor current*		
108.		Thử phân loại nguồn điện (PS) và nguồn gây cháy tiềm tàng (PIS) *Test of classification of power sources (PS) and potential ignition sources (PIS)*		
109.		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy trong điều kiện bình thường và bất thường *Test of safeguards against fire under normal operating conditions and abnormal operating conditions*		
110.		Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy trong các điều kiện lỗi đơn *Test of safeguards against fire under single fault conditions*		
111.		Kiểm tra hệ thống dây điện bên trong và bên ngoài *Check of internal and external wiring*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
112.	**Thiết bị âm thanh, hình ảnh và công nghệ thông tin** (1) ***Audio, video, information and communication technology equipment*** (1)	Thử các biện pháp bảo vệ chống cháy cho kết nối các thiết bị bổ sung *Test of safeguards against fire due to the connection of additional equipment*		QCVN 132:2022/BTTTT IEC 62368-1:2023

Ghi chú/*Note*:

- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế / *International Electrotechnical Commision;*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ *National Standard;*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia/ *National technical regulation;*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

(1) Danh mục sản phẩm cụ thể/ *List of specific products*

Phạm vi theo IEC 62368-1:2023/ *Scope follow IEC 62368-1:2023*

- Máy tính cá nhân để bàn/ *Desktop personal computer*
- Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số/ *Set Top Box in digital cable television network*
- Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình IPTV/ *Set top box TV signal in IPTV television network*
- Thiết bị thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV)/ *Receiver with integrated function of receiving DVB-T2 terrestrial digital television signal (iDTV)*
- Máy tính xách tay/ *Laptop*
- Máy tính bảng/ *Tablet*
- Máy xử lý tiền tệ bao gồm máy rút tiền tự động (ATM)/ *Monetary processing machines including automated teller (cash dispensing) machines (ATM)*
- Thiết bị điện tử thông dụng (bao gồm thiết bị âm thanh, video và nhạc cụ chuyên nghiệp)/ *Consumer electronic equipment (including professional audio, video and musical instrument equipment):*

  Thiết bị thu và bộ khuếch đại âm thanh và/hoặc hình ảnh, thiết bị cung cấp nhằm cung cấp các thiết bị khác thuộc phạm vi của tài liệu này, nhạc cụ điện tử và các phụ kiện điện tử như bộ tạo nhịp, bộ tạo âm, bộ chỉnh nhạc và các thiết bị tương tự để sử dụng với thiết bị điện tử. hoặc nhạc cụ phi điện tử, thiết bị đào tạo về âm thanh và/hoặc video, máy chiếu video, máy quay video và màn hình video, camera giám sát mạng, trò chơi điện tử, hộp máy hát tự động, máy ghi âm và đĩa quang, máy ghi băng và đĩa quang, bộ chuyển đổi tín hiệu ăng-ten và bộ khuếch đại,bộ định vị ăng-ten, thiết bị Citizen's Band, thiết bị hình ảnh, thiết bị hiệu ứng ánh sáng điện tử, thiết bị liên lạc sử dụng nguồn điện hạ thế làm phương tiện truyền dẫn, đầu thu cáp, thiết bị đa phương tiện, thiết bị flash điện tử/ *Receiving equipment and amplifiers for sound and/or vision, supply equipment intended to supply other equipment covered by the scope of this document, electronic musical instruments, and electronic accessories such as rhythm generators, tone generators, music tuners and the like for use with electronic or non-electronic musical instruments, audio and/or video educational equipment, video projectors, video cameras and video monitors, network surveillance cameras, video games, juke boxes, record and optical disc players, tape and optical disc recorders, antenna signal converters and amplifiers, antenna positioners, Citizen's Band equipment, equipment for imagery, electronic light effect equipment, intercommunication equipment using low voltage mains as the transmission medium, cable head-end receivers, multimedia equipment, electronic flash equipment*
- Thiết bị xử lý dữ liệu, văn bản và các thiết bị liên quan/ *Data and text processing machines and associated equipment*:

  Thiết bị chuẩn bị dữ liệu, thiết bị xử lý dữ liệu, thiết bị lưu trữ dữ liệu, máy tính cá nhân, máy tính bảng, điện thoại thông minh, thiết bị đeo trên người, máy vẽ, máy in (kể cả máy in 3D), máy quét, thiết bị xử lý văn bản, thiết bị hiển thị hình ảnh/ *Data preparation equipment, data processing equipment, data storage equipment, personal computers, tablets, smartphones, wearable devices, plotters, printers (including 3D printers), scanners, text processing equipment, visual display units*
- Thiết bị mạng dữ liệu/ *Data network equipment*:

  Cầu nối, thiết bị đầu cuối mạch dữ liệu, thiết bị đầu cuối dữ liệu, bộ định tuyến/ *Bridges, data circuit terminating equipment, data terminal equipment, routers*
- Thiết bị bán lẻ điện, điện tử/ *Electrical and electronic retail equipment*:

  Máy tính tiền, thiết bị đầu cuối điểm bán hàng bao gồm cả cân điện tử đi kèm/ *Cash registers, point of sale terminals including associated electronic scales*
- Thiết điện, điện tử văn phòng/ *Electrical and electronic office machines*:

  Máy tính, máy photo, thiết bị đọc chính tả, máy hủy tài liệu, máy đánh chữ nhiều bản, tẩy, thiết bị văn phòng vi mô, tập tin vận hành bằng động cơ, máy xén giấy (máy đục lỗ, máy cắt, máy tách), máy chạy giấy, gọt bút chì, máy dập ghim, máy đánh chữ/ *Calculators, copying machines, dictation equipment, document shredding machines, duplicators, erasers, micrographic office equipment, motoroperated files, paper trimmers (punchers, cutting machines, separators), paper jogging machines, pencil sharpeners, staplers, typewriters*

- Thiết bị công nghệ thông tin khác/ *Other information technology equipment*:
  Thiết bị in ảnh, thiết bị đầu cuối thông tin công cộng, ki-ốt điện tử, thiết bị đa phương tiện/ *Photoprinting equipment, public information terminals, electronic kiosks, multimedia equipment*
- Thiết bị bưu chính/ *Postage equipment*:
  Máy xử lý thư, máy bưu chính/ *Mail processing machines, postage machines*
- Thiết bị hạ tầng mạng viễn thông/ *Telecommunication network infrastructure equipment*:
  Thiết bị thanh toán, bộ ghép kênh, thiết bị cấp nguồn mạng, thiết bị đầu cuối mạng, bộ lặp, thiết bị truyền dẫn, thiết bị chuyển mạch viễn thông/ *Billing equipment, multiplexers, network powering equipment, network terminating equipment, repeaters, transmission equipment, telecommunication switching equipment*
- Thiết bị đầu cuối viễn thông/ *Telecommunication terminal equipment*:
  Thiết bị fax, hệ thống điện thoại chính, modem, tổng đài, máy nhắn tin, máy trả lời điện thoại, bộ điện thoại (có dây và không dây)/ *Facsimile equipment, key telephone systems, modems, PABXs, pagers, telephone answering machines, telephone sets (wired and wireless)*

Phạm vi theo QCVN 132:2022/BTTTT/ *Scope follow QCVN 132:2022/BTTTT*

- Thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin/ *Telecommunications and information technology terminal equipment*:
- Máy tính cá nhân để bàn/ *Desktop personal computer*
- Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số/ *Set Top Box in digital cable television network*
- Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình IPTV/ *Set top box TV signal in IPTV television network*
- Thiết bị thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV)/ *Receiver with integrated function of receiving DVB-T2 terrestrial digital television signal (iDTV)*
- Máy tính xác tay/ *Laptop*
- Máy tính bảng (Tablet)/ *Tablet*